

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - KHÁNH HÒA
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-ST
Ngày 26-3-2026
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHU VỰC 3-KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Gia Bảo

Ông Phạm Hùng Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bảo Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Nguyễn Tú N - sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn P BC 1, xã D K, tỉnh Khánh Hòa.

Có mặt

- Bị đơn: Ông Đoàn Ngọc T - sinh năm 1978

Hộ khẩu thường trú: Tò dân phố số 6 B T, phường Đ N H, tỉnh Khánh Hòa.

Tạm trú: Thôn P BC 1, xã D K, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt (có đơn xin vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 12 năm 2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Nguyễn Tú Nhi trình bày:

Bà và ông Đoàn Ngọc T tự nguyện yêu thương nhau, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND phường N H, thị xã N H (nay là phường Đ N H), tỉnh Khánh Hòa vào năm 2002. Thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do luôn có sự bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Ông Th hay kiếm chuyện gây sự vô cớ với bà. Nhiều lần bà nhẫn nhịn, chịu đựng nhưng ông Th vẫn không thay đổi bản tính. Vợ chồng cố gắng hàn gắn nhưng không thành nên bà và ông Thạch không còn chung sống với

nhau từ tháng 02/2024 cho đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm yêu thương với ông Thạch, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tha.

Về con chung: Có 02 con chung là Đoàn Minh Q, sinh năm 2003 và Đoàn Minh Q1, sinh năm 2006. Các con đều trưởng thành, khỏe mạnh nên bà không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

- *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đoàn Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không đến Tòa án làm việc, không có lời khai, ông Thạch vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin vắng mặt).*

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Khánh Hòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Nguyễn Tú N đối với ông Đoàn Ngọc T. Về con chung: Có 02 con chung là Đoàn Minh Q, sinh năm 2003 và Đoàn Minh Q1, sinh năm 2006; con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh; bà N không có yêu cầu nên không xét. Bà N xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không xét. Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn vắng mặt - có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Nguyễn Tú N và ông Đoàn Ngọc T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường N H, thị xã N H (nay là phường Đông N H), tỉnh Khánh Hòa vào năm 2002 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 23 vào ngày 21/5/2002 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Bà Huỳnh Nguyễn Tú N xác định trong thời gian chung sống giữa bà và ông Đoàn Ngọc T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, nhiều lần bà đã nhẫn nhịn để hàn gắn nhưng không có kết quả; hiện tại, bà không còn tình cảm với ông T, không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án để làm việc điều này thể hiện ông T có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến quan hệ vợ chồng, không muốn hàn gắn đoàn tụ. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân

không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn.

[3]. Về con chung: Bà N và ông T có 02 con chung là Đoàn Minh Q, sinh năm 2003 và Đoàn Minh Q1, sinh năm 2006. Con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh; bà N không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà N xác định không có nên không giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Bà N xác định vợ chồng không có nợ chung nên không giải quyết. Do bị đơn ông T chưa có lời khai về vấn đề này nên nếu sau này đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[6]. Về án phí: Bà Huỳnh Nguyễn Tú N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Huỳnh Nguyễn Tú N được ly hôn với ông Đoàn Ngọc T.

2. Về con chung: Bà N và ông Thạch có 02 con chung là Đoàn Minh Q, sinh năm 2003 và Đoàn Minh Q1, sinh năm 2006. Con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh; bà N không có yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà N xác định không có nên không giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà N xác định vợ chồng không có nợ chung nên không giải quyết. Do bị đơn ông T chưa có lời khai về vấn đề này nên nếu sau này đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Về án phí: Bà Huỳnh Nguyễn Tú N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000029 ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (Phòng THADS khu vực 3 - Khánh Hòa). Bà N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Quy định: Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND khu vực 3-Khánh Hòa;
- Phòng THADS khu vực 3-Khánh Hòa;
- UBND phường Đ N H (Giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 21/5/2002);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Hoa